

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ :Tổ 33, khu 5. P. Hà Khánh - Hạ Long - Quảng Ninh

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		896 114 083 403	1 465 658 227 423
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		259 751 979 140	606 555 248 498
1. Tiền	111	V.01	259 751 979 140	516 555 248 498
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		90 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		380 784 539 220	620 856 287 729
1. Phải thu của khách hàng	131	2	269 026 482 801	515 133 966 875
2. Trả trước cho người bán	132		98 178 439 028	83 446 545 493
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13 579 617 391	22 275 775 361
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		254 941 929 543	217 441 720 224
1. Hàng tồn kho	141	V.04	254 941 929 543	217 441 720 224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		635 635 500	20 804 970 978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			20 266 570 831
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		44 676 647
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	635 635 500	493 723 500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		19 205 017 364 673	16 749 838 315 488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17 937 743 542 739	15 480 490 713 829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7 526 729 558 955	8 167 367 099 323
- Nguyên giá	222		9 762 188 893 694	9 744 468 457 508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 235 459 334 739)	(1 577 101 358 185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	713 700 845	895 168 467
- Nguyên giá	228		1 483 293 937	1 582 793 937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769 593 092)	(687 625 470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10 410 300 282 939	7 312 228 446 039
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 262 273 821 934	1 264 347 601 659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 262 273 821 934	1 264 347 601 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20 101 131 448 076	18 215 496 542 917

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		15 373 402 378 014	13 168 118 084 086
I - Nợ ngắn hạn	310		2 157 311 856 897	1 935 697 333 416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 107 131 774 593	1 130 148 081 085
2. Phải trả người bán	312		966 575 246 931	485 358 682 008
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	84 474 881	2 302 374 600
5. Phải trả người lao động	315		6 735 953 498	24 966 768 805
6. Chi phí phải trả	316	V.17	67 680 870 267	292 029 972 349
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	234 212 289	891 454 569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		8 869 324 438	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		13 216 090 521 117	11 232 420 750 670
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	13 216 090 521 117	11 232 420 750 670
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 727 729 070 062	5 047 378 458 831
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4 727 729 070 062	5 047 378 458 831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			35 501 788 666
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12 696 830 922	

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 098 604 172	
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(43 956 993 473)	280 986 041 724
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20 101 131 448 076	18 215 496 542 917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			2 196 853 740 424	1 586 197 316 057

NGƯỜI LẬP BIỂU



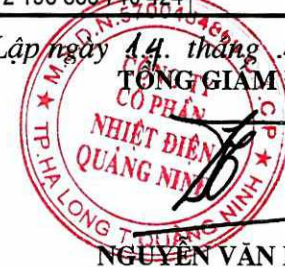
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5. P. Hà Khánh - Hạ Long - Quảng Ninh

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	409 957 279 289	502 057 438 481	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		409 957 279 289	502 057 438 481	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	496 946 670 048	448 770 018 311	2 221 741 537 524	1 665 303 830 145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(86 989 390 759)	53 287 420 170	343 435 271 744	658 788 315 818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	62 076 504 706	2 522 071 090	65 647 207 271	8 083 426 331
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10 700 321 512	269 140 402 781	426 897 527 057	574 849 663 562
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49 836 499 314	234 449 858 826	250 274 666 904	291 892 584 077
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 648 932 129	5 491 540 195	27 447 091 652	16 675 718 341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(45 262 139 694)	(218 822 451 716)	(45 262 139 694)	75 346 360 246
11. Thu nhập khác	31		1 395 146 221		6 374 148 806	
12. Chi phí khác	32		90 000 000		5 069 002 585	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 305 146 221		1 305 146 221	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(43 956 993 473)	(218 822 451 716)	(43 956 993 473)	75 346 360 246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43 956 993 473)	(218 822 451 716)	(43 956 993 473)	75 346 360 246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Bà Xuân Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Ngày ..14.. tháng 10..... năm 2013.....

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VĂN DŨNG



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5. P. Hà Khánh - Hạ Long - Quảng Ninh

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43 956 993 473)	75 346 360 246
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		660 656 394 367	659 849 782 377
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(623 000 000)	(550 000 000)
- Chi phí lãi vay	06		250 274 666 904	291 892 584 077
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		866 351 067 798	1 026 538 726 700
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		250 831 549 195	736 568 532 416
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(37 500 209 319)	(52 880 980 053)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		459 830 915 466	33 507 373 426
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 073 779 725	273 265 321 500
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29 996 535 491)	(31 650 781 022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(36 351 102 509)	(27 543 099 117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 475 239 464 865	1 957 805 093 850



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2 364 928 772 159)	(2 111 414 871 168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 175 152 397	8 083 426 331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 360 753 619 762)	(2 103 331 444 837)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		977 532 990 972	407 529 870 192
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308 482 959 858)	(403 815 179 617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(130 339 145 575)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		538 710 885 539	3 714 690 575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(346 803 269 358)	(141 811 660 412)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		606 555 248 498	567 039 026 661
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	259 751 979 140	425 227 366 249

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tạ Xuân Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2013..

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5. P. Hà Khánh - Hạ Long - Quảng Ninh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: *Công ty đang trong thời kỳ xây dựng Nhà máy QN2 và kinh doanh sản xuất điện đối với QN1.*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Kế toán Việt Nam*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Căn cứ vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc + chi phí tiếp nhận*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kiểm kê định kỳ*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Chưa*



3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *áp dụng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng cho Dự án QN2 khi trong kỳ có phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ chênh lệch tỷ giá sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư QN1 và năm 2011 được chia đều cho 5 năm. năm nay tính cho cả năm 2011 chưa phân bổ.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Theo quyết định của nhà nước*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB đối với QN 2 và đánh giá lại vào cuối năm và được hạch toán vào chi phí trong năm tài chính*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: là doanh thu sản xuất điện.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi .

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	180 529 953	349 918 476
- Tiền gửi ngân hàng	259 571 449 187	516 205 330 022
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		90 000 000 000
Cộng	259 751 979 140	606 555 248 498
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13 579 617 391	22 275 775 361
Cộng	13 579 617 391	22 275 775 361
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	254 017 109 453	216 848 773 358
- Công cụ, dụng cụ	924 820 090	592 946 868
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	254 941 929 543	217 441 720 224

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		44 676 647
Cộng		44 676 647
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 120 584 466 500	7 062 155 380 753	557 632 345 910	3 066 066 706	1 030 197 639	9 744 468 457 508
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		2 709 317 950	17 957 150 198	147 881 818		20 814 349 966
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 544 317 950	10 737 153 048	147 881 818		13 429 352 816
- Đầu tư XDCB hoàn thành			7 219 997 150			7 219 997 150
- Lũy kế tăng khác		165 000 000				165 000 000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		487 479 880	415 790 000	2 089 863 149	100 780 751	3 093 913 780
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			415 790 000			415 790 000
- Lũy kế giảm khác		487 479 880		2 089 863 149	100 780 751	2 678 123 780
4. Số dư cuối kỳ	2 120 584 466 500	7 064 377 218 823	575 173 706 108	1 124 085 375	929 416 888	9 762 188 893 694
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	202 520 728 002	1 263 314 717 100	108 328 029 492	2 114 820 855	823 062 736	1 577 101 358 185
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	86 129 601 399	531 106 970 335	42 883 469 971	201 599 790	153 285 250	660 474 926 745
- Lũy kế tăng khác		44 677 295				44 677 295
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			415 790 000			415 790 000
- Lũy kế giảm khác		119 474 133	3 813 311	1 513 044 471	109 505 571	1 745 837 486
- Số dư cuối kỳ	288 650 329 401	1 794 346 890 597	150 791 896 152	803 376 174	866 842 415	2 235 459 334 739
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 918 063 738 498	5 798 840 663 653	449 304 316 418	951 245 851	207 134 903	8 167 367 099 323
- Tại ngày cuối kỳ	1 831 934 137 099	5 270 030 328 226	424 381 809 956	320 709 201	62 574 473	7 526 729 558 955

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Thực hiện theo đúng luật đấu thầu

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					1 582 793 937			1 582 793 937
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác					99 500 000		99 500 000
Số dư cuối kỳ					1 483 293 937		1 483 293 937
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					687 625 470		687 625 470
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					181 467 622		181 467 622
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác					99 500 000		99 500 000
Số dư cuối kỳ					769 593 092		769 593 092
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					895 168 467		895 168 467
- Tại ngày cuối năm					713 700 845		713 700 845

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	10 410 300 282 939	7 312 228 446 039
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	

14- Chi phí trả trước dài hạn	1 262 273 821 934	1 264 347 601 659
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	555 772 073 830	149 221 776 523
- Vay dài hạn đến hạn trả	551 359 700 763	980 926 304 562
Cộng	1 107 131 774 593	1 130 148 081 085
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	23 883 461	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	13 071 420	301 548 600
- Thuế thu nhập cá nhân	47 520 000	2 000 826 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	84 474 881	2 302 374 600
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	67 595 114 672	290 338 582 148
- Chi phí phải trả khác	85 755 595	1 691 390 201
Cộng	67 680 870 267	292 029 972 349
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	165 068 373	787 370 953
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69 143 916	104 083 616
Cộng	234 212 289	891 454 569
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		-
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	13 216 090 521 117	11 232 420 750 670
- Vay ngân hàng	13 216 090 521 117	11 232 420 750 670
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		-
Cộng	13 216 090 521 117	11 232 420 750 670

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						-
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				35 501 788 666
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 905 695 340 000					234 384 216 040
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	1 905 695 340 000					269 886 004 706
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				
Số dư cuối kỳ này năm trước				
Số dư đầu năm nay			280 986 041 724	5 047 378 458 831
- Lũy kế tăng vốn trong năm	12 696 830 922	28 098 604 172	851 473 254 448	3 032 348 245 582
- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			1 176 416 289 645	3 351 997 634 351
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922	28 098 604 172	(43 956 993 473)	4 727 729 070 062

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
Cộng	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	1 905 695 340 000	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	1 905 695 340 000	
+ Vốn góp cuối kỳ	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	
- Quỹ dự phòng tài chính	28 098 604 172	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán hàng	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 565 176 809 268	2 324 092 145 963
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2 221 741 537 524	1 665 303 830 145
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2 221 741 537 524	1 665 303 830 145
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 175 206 014	7 533 426 331
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	600 000 000	550 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60 872 001 257	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	65 647 207 271	8 083 426 331
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	250 274 666 904	291 892 584 077
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176 622 860 153	282 957 079 485
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	426 897 527 057	574 849 663 562
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 259 007 268 989	707 052 310 134
- Chi phí nhân công	80 248 092 148	55 296 551 774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	659 656 394 367	659 629 782 377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 227 305 123	28 019 433 911
- Chi phí khác bằng tiền	228 049 568 549	225 274 255 030
Cộng	2 249 188 629 176	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bà Xuân Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG